

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2022/DS-PT

Ngày: 11/5/2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Bùi Thị Nguyễn

*Các thẩm phán :*

+ Ông Trương Văn Hai;

+ Ông Hoàng Ngọc Linh.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Châu Thị Ngọc Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:**  
ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11/5/2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 33/2022/TLPT-DS về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 241/2021/DS-ST, ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P., tỉnh An Giang bị ông Đào Quang V. và bà Nguyễn Thị X. kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2022/QĐ-PT, ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*

1.1. Ông Phạm Hữu C., sinh năm 1971; số điện thoại 0916.....

1.2. Bà Nguyễn Kim L., sinh năm 1973; số điện thoại 0823.....

Cùng nơi cư trú: số 301, tổ 8, ấp Th., thị trấn M., P., tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Hữu C. và bà Nguyễn Kim L. là ông Lê Hữu N., sinh năm 1983, đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 06/5/2022).

Cư ngụ: số 123/4, ấp T. 2, xã Tr., P., An Giang; số điện thoại 0977 .....

*2. Bị đơn:*

2.1. Ông Đào Quang V., sinh năm 1976; số điện thoại 0944 .....;

2.2. Bà Nguyễn Thị X., sinh năm 1976; số điện thoại 0827 .....

Cùng nơi cư trú: số 64, tổ 02, ấp Th., xã M.P., huyện P., tỉnh An Giang.

Người làm chứng:

+ Ông Đào Quang H., sinh năm 1978; số điện thoại 0868 .....

Địa chỉ: số 95, tổ 8, ấp Th., thị trấn M., P., tỉnh An Giang.

+ Bà Bùi Nguyệt M1. (Th1.), sinh năm 1973; số điện thoại 0917 .....

Địa chỉ: số 274, Chu Văn An, ấp Th., thị trấn M., P., tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa: có mặt các ông, bà: Lê Hữu N., Đào Quang V., Nguyễn Thị X., Đào Quang H.; vắng mặt bà Bùi Nguyệt M1. (Th1.).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo hồ sơ cấp sơ thẩm thể hiện:

*\* Nguyên đơn ông Phạm Hữu C. và bà Nguyễn Kim L. trình bày:*

Ngày 07/12/2014, ông, bà có cho vợ chồng ông V., bà X. vay số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), lãi suất vay là 3%/tháng, thời hạn vay là 01 năm. Đến ngày 24/3/2015, thì vợ chồng ông Đào Quang V. lại vay thêm số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất vay là 3%/tháng, thời hạn vay là 01 năm tính từ ngày 07/12/2014. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền. Khi nào cần lấy lại vốn thì báo trước cho vợ chồng ông V., bà X. trước 01 tháng. Sau khi vay, ông V., bà X. trả lãi được 16.800.000 đồng, tính tới ngày 24/5/2015.

Từ tháng 05/2015 đến nay, vợ chồng ông V., bà X. không trả lãi.

Về vốn vay, ông V. bà X. hứa mỗi tháng trả 5.000.000 đồng, nhưng không thực hiện đúng lời hứa, số tiền vốn trả cụ thể như sau:

+ Tháng 3/2017 âl, ông V. bà X. trả được 3.775.000 đồng,

+ Từ tháng 5/2017 âl - 9/2017 âl là 06 tháng (có nhuận hai tháng 6 âl), mỗi tháng ông V. bà X. trả được 5.000.000 đồng = 30.000.000 đồng.

Sau đó, thì ông V. bà X. không trả vì làm ăn không được.

+ Ngày 15/7/2018 âl, ông V., bà X. trả được 2.500.000 đồng;

+ Ngày 22/11/2018 âl, ông V. bà X. trả được 2.500.000 đồng.

Sau đó thì ông V. bà X. lại không trả do làm ăn không được và hứa khi nào làm ăn được thì sẽ trả tiếp.

+ Ngày 24/6/2019 âl, ông V., bà X. trả được 2.500.000 đồng.

Từ năm 2017 đến năm 2019, ông V., bà X. đã trả tổng tiền vốn là 41.275.000 đồng. Còn nợ vốn gốc là 88.725.000 đồng.

Ông V., bà X. cứ hứa hẹn nhiều lần, hứa đến khi nào bán được nhà thì sẽ trả nhưng khi bán được nhà thì ông V., bà X. không trả. Tại Tờ Hợp đồng vay tiền thỏa thuận 01 năm sẽ làm hợp đồng lại nhưng ông V., bà X. hứa hẹn mà không trả nên không lập hợp đồng lại.

Nay, ông, bà yêu cầu ông V., bà X. phải trả:

- Nợ gốc là 88.725.000 đồng;

- Trả lãi với mức lãi suất 11%/năm trên vốn gốc như sau:

+ Từ ngày 24/5/2015 đến ngày 24/3/2017 đối với số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng;

+ Từ ngày 25/3/2017 đến khi giải quyết xong vụ án đối với số tiền nợ gốc 88.725.000 đồng.

*\* Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị X. trình bày:*

Giữa bà và ông C., bà L. là người cùng xóm.

Ngày 07/12/2014, vợ chồng bà vay của ông C., bà L. số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), lãi suất vay là 3%/tháng, thời hạn vay là 01 năm.

Ngày 24/3/2015, vay thêm của ông C. bà L. số tiền 30.000.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng bà vay của vợ chồng ông C. bà L. số tiền 130.000.000 đồng, lãi suất vay là 3%/tháng, thời hạn vay là 01 năm.

Sau khi vay, vợ chồng bà có trả lãi cho ông C. với bà L., mỗi tháng 3.900.000 đồng, đã trả đủ lãi cho ông C. bà L. từ ngày vay đến khi lĩnh hội, ngày 19/4/2017 ăl. Tổng số tiền lãi đã trả cho ông C. bà L. được bao nhiêu thì bà không nhớ. Vợ chồng bà chỉ đưa tiền lãi mà không có giấy tờ gì thể hiện trả lãi.

Sau một năm, do vợ chồng bà không có tiền trả vốn, nên nhờ bà L. vô giùm một 01 phần hội tháng 5.000.000 đồng do bà Th1. làm chủ hội, có 38 phần. Hàng tháng, vợ chồng bà là người góp hội cho bà Th1. bằng việc đưa tiền cho bà L. để bà L. đưa cho bà Th1.. Đến lần khai hội thứ 2, ngày 19/4/2017 ăl thì vợ chồng bà hốt hội được 138.000.000 đồng, toàn bộ số tiền hội là do bà L. nhận từ bà Th1., bà L. không đưa lại cho vợ chồng bà mà để trừ số tiền 130.000.000 đồng nợ vay. Còn thừa 8.000.000 đồng, bà L. để đóng vào hội chết của tháng kế tiếp. Kể từ khi hốt hội, vợ chồng bà không còn nợ vốn của bà L. mà hàng tháng gửi cho bà L. 5.000.000 đồng để đóng hội chết cho bà Th1., góp hội từ tháng 05/2017ăl đến tháng 9/2017 ăl thì bà Th1. bẻ hội, nên từ tháng 10/2017 ăl đến nay, bà không đưa tiền cho bà L. để góp hội cho bà Th1. nữa. Khi nào bà Th1. yêu cầu trả tiền hội thì bà trả sau.

\* Tại phiên tòa sơ thẩm: ông V., bà X. trình bày: ngày 15/4/2017 ông bà đã trả 130.000.000 đồng cho ông C. bà L. bằng số tiền hội 138.000.000 đồng do bà L. lĩnh hội từ bà Th1.. Phần hội này do bà L. thay ông bà tham gia hội của bà Th1., chứng cứ chứng minh là giấy ghi hội do bà L. đưa cho ông bà ký tên. Sau khi lĩnh hội thì ông bà đưa cho bà L. 41.285.000 đồng để bà L. thay ông bà góp hội cho bà Th1.. Sau đó không góp hội nữa vì dây hội của bà Th1. chấm dứt. Tại phiên tòa ông V. bà X. cung cấp giấy ghi hội của ông H., yêu cầu giám định chữ viết tại giấy tính tiền hội của ông H. và giấy ghi hội của ông V. để xác định chữ viết trên giấy ghi hội là của ông bà hay ông C. bà L. hay bà Th1. để chứng minh bà L. có liên quan đến việc tham gia hội và thay ông bà lĩnh hội của bà Th1..

\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 241/2021/DS-ST, ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P., tỉnh An Giang đã xử:

*“Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;*

*Căn cứ vào các Điều 275, 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

*Xử:*

*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu C. và bà Nguyễn Kim L..*

*Buộc ông Đào Quang V. bà Nguyễn Thị X. phải trả cho ông Phạm Hữu C. và bà Nguyễn Kim L. 88.725.000đồng (Tám mươi tám triệu bảy trăm hai mươi năm nghìn đồng) tiền nợ gốc và 71.978.000đồng (Bảy mươi một triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng) tiền lãi, tổng cộng là 160.703.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm lẻ ba nghìn đồng);*

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả thêm lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.*

*Về án phí:*

*Ông Đào Quang V. và bà Nguyễn Thị X. phải chịu 803.500 đồng (Tám trăm lẻ ba nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.*

*Ông Phạm Hữu C. và bà Nguyễn Kim L. không phải chịu án phí nên được nhận lại 3.195.000đồng (Ba triệu một trăm chín mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008800 ngày 18/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P., tỉnh An Giang.*

*Thời hạn kháng cáo đối với bản án của các đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự./."*

*Ngày 10/12/2021, ông Đào Quang V. và bà Nguyễn Thị X. kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 241/2021/DS-ST, ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P., tỉnh An Giang.*

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Các đương sự giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo;
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

*+ Về thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.*

*+ Về nội dung giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt HĐXX), căn cứ khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo ông V., bà X.; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số:*

241/2021/DS-ST, ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P., tỉnh An Giang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2]. Việc vắng mặt của các người làm chứng tại phiên tòa, người làm chứng bà Bùi Nguyệt M1. (Th1.) mặt có yêu cầu vắng mặt, Tòa án đã ghi nhận lời khai của bà Bùi Nguyệt M1. (Th1.), nên việc vắng mặt của bà không làm ảnh hưởng đến việc xét xử. Do đó, phiên tòa được tiến hành.

[3]. Về thủ tục kháng cáo: Bản án sơ thẩm được tuyên án ngày 03 tháng 12 năm 2021, đến ngày 10 tháng 12 năm 2021, ông Đào Quang V. và bà Nguyễn Thị X. kháng cáo là trong hạn 15 ngày theo quy định tại khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[4]. Về nội dung kháng cáo: ông Đào Quang V. và bà Nguyễn Thị X. yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 241/2021/DS-ST, ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P., tỉnh An Giang và có yêu cầu miễn án phí dân sự.

[5]. Xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, HĐXX xét thấy,

[6]. - Về vốn vay, giữa nguyên và bị đơn đã thống nhất trong thời gian năm 2014 và 2015 bị đơn vay của nguyên đơn số tiền vốn 130.000.000đ (một trăm ba chục triệu đồng), lãi suất 3%/tháng, nhưng chưa thống nhất được số tiền vốn và lãi đã trả.

[7]. - Về tiền lãi, nguyên đơn trình bày đã thu tiền lãi ông V. bà X. đã đóng lãi tính tới ngày 24/5/2015 được 16.800.000 đồng; bị đơn trình bày đã đóng lãi ngày 19/4/2017 ă, nhưng không có nhớ số tiền lãi đã trả, không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do ông V., bà X. không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho số tiền lãi đã đóng, nên Hội đồng xét xử chấp nhận trình bày của ông C. và bà L. số tiền lãi đã trả là 16.800.000 đồng.

[8]. - Tiền vốn đã trả, ông C., bà L. trình bày từ năm 2017 đến năm 2019, ông V. bà X. trả được 41.275.000đồng; vốn gốc ông V. bà X. còn nợ ông C., bà L. là 88.725.000đồng, ông bà không biết bà Th1. và cũng không vô hụi dùm bà X., ông V. để trừ nợ vay; ông V., bà X. trình bày đã hốt hụi của bà Bùi Nguyệt M1. (Th1.) trừ hết nợ vay của ông C., bà L., chỉ còn nợ bà Bùi Nguyệt M1. (Th1.) tiền đóng hụi chết.

[9]. Tại phiên tòa sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm, ông V., bà X. cung cấp Danh sách hụi, giấy tính tiền hụi và người làm chứng là: bà Bùi Nguyệt M1. (Th1.), ông Đào Công H. để chứng minh có vô hụi và hốt hụi của bà Th1. trừ nợ vay của ông C., bà L..

[10]. Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 04/2022/QĐ-UTTA, ngày 04/4/2022 cho Tòa án nhân dân P. xác minh đối với người làm chứng bà Bùi Nguyệt M1. (Th1.).

[11]. Tại Biên bản xác minh ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân dân P., bà

Bùi Nguyệt M1. (Th1.) trình bày: ông C., bà L. là giáo viên dạy học cho con của bà Th1.; bà có làm chủ hội, nhưng không quen biết và cũng không quan hệ hội với ông V., bà X.. Bà Th1. có nghe bà L. kể lại là ông V., bà X. thiếu tiền của bà L. không có khả năng trả, nên nhờ bà L. vô hội giùm khi hốt hội lấy tiền trả cho bà L.. Bà L. có hỏi bà Th1. tham gia hội, nhưng bà Th1. nói không có. Bà L. tự làm danh sách hội, ghi tên “*Chủ hội Th1.*” trong Danh sách hội viên ngày 15/3/2017 âl có ghi số thứ tự 37 ghi “*L. (H.)*”, và số 38 ghi “*L. (V.)*” là cũng do bà L. tự đánh máy và ghi như vậy chứ bà Th1. không biết gì về đây hội này;

[12]. Giấy “*Hội 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) (Bút lục 115)*” phía dưới có ghi “*người hốt ký*” ký tên và ghi “*Đào Quang H.*” là do bà L. đưa và nhờ bà Th1. ghi giùm, chữ viết trong giấy là của bà Th1., chỗ người hốt ký là do ai ký thì bà không biết vì khi viết xong bà đưa cho bà L., bà L. đưa cho ai ký bà không biết. Thực tế, bà không làm chủ đây hội này và cũng không biết về đây hội này

[13]. Tại phiên tòa, ông N. đại diện theo ủy quyền cho ông C., bà L. xác nhận bà L. có nhờ bà Th1. nhận làm chủ hội của ông V., bà X. để tạo điều kiện cho ông V., bà X. trả nợ dần, nhưng thực tế bà L. không nhận tiền hốt hội từ bà Th1. và ông V., bà X. cũng không vô hội của bà Th1..

[14]. HĐXX xét thấy, lời trình bày của bà Th1. phù hợp với các tài liệu chứng cứ do ông V., bà X. cung cấp và trình bày của ông N. tại phiên tòa phúc thẩm, có cơ sở để xác định ông V., bà X. có nhờ ông C., bà L. vô hội giùm và hốt hội để trừ vốn vay của ông C., bà L.. Tuy nhiên, việc vô hội do bà Th1. làm chủ là không có thật mà đây là hợp đồng giả tạo do bà L. tạo ra nhằm che dấu hợp đồng vay. Do đó, hợp đồng giả tạo này bị vô hiệu, ông V., bà X. không có nghĩa vụ trả nợ hội cho ông C., bà L., bà Th1.; hợp đồng vay giữa ông C., bà L. và ông V., bà X. vẫn còn hiệu lực, nên Công, bà L., ông V., bà X. có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng vay. Như vậy, tiền ông V., bà X. đóng hội là tiền trả cho hợp đồng vay.

[15]. Các đương sự đã thống nhất tiền vốn vay đã trả từ năm 2017-2019 là 41.275.000đồng; vốn gốc ông V., bà X. còn nợ ông C., bà L. là 88.725.000đồng để làm cơ sở tính lãi.

[16]. Về áp dụng pháp luật, hợp đồng vay được thực hiện từ năm 2014, 2015, tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực trong đó có nội dung là lãi suất thỏa thuận khác với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên được áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

[17]. Về lãi suất các đương sự thỏa thuận 3%/tháng, vượt cao hơn so với quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, tiền lãi đã đóng phải điều chỉnh lại cho phù hợp. Tại Tòa án, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 11%/năm, xét thấy yêu cầu này phù hợp với quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, nên được chấp nhận để điều chỉnh lãi suất tiền lãi kể từ thời điểm vay đến khi xét xử sơ thẩm.

[18]. Đối với Bản án sơ thẩm, không điều chỉnh lãi suất của thời gian vay từ 07/12/2014 - 24/5/2015 là chưa đúng quy định, nên sửa án sơ thẩm về thời gian tính lãi, tiền lãi được tính như sau:

[19]. - Từ 07/12/2014- 24/3/2015: 3,5 tháng x vốn vay 100.000.000đ x

11%/năm = 3.208.000 đồng;

[20]. - Từ 24/3/2015 – 24/5/2015: 02 tháng, vốn vay 130.000.000đ x 11%/năm = 2.383.000 đồng.

[21]. Tiền lãi phải đóng từ 07/12/2014 - 24/5/2015 là: 3.208.000 đồng + 2.383.000 đồng = 5.591.000 đồng.

[22]. Tiền lãi đã đóng 16.800.000 đồng – 5.591.000 đồng tiền lãi phải đóng = 11.209.000 đồng, số tiền đóng lãi thừa được trừ vào vốn tại thời điểm 24/5/2015: 130.000.000 đồng - 11.209.000 đồng = 118.791.000 đồng.

[23]. - Từ 24/5/2015-14/6/2019: 49 tháng x 118.791.000đ x 11%/năm = 53.356.000 đồng.

[24]. Đến 14/6/2019, trả vốn 41.285.000đ, vốn vay còn 77.506.000 đồng.

[25]. - Từ 14/6/2019 – 03/12/2021 xét xử sơ thẩm: 29,5 tháng x 77.506.000 đ x 11%/năm = 20.958.000 đồng.

[26]. Tiền lãi phải đóng từ ngày 24/5/2015 - 03/12/2021 là: 53.356.000 đồng + 20.958.000 đồng = 74.314.000 đồng.

[27]. Đến ngày xét xử sơ thẩm, vốn và lãi, ông V., bà X. còn nợ là: 77.506.000 đồng vốn + 74.314.000 đồng lãi = 151.820.000 đồng.

[28]. - Về án phí dân sự sơ thẩm: Đối với Bản án sơ thẩm, đã tính sai án phí đối với ông V., bà X.. Án phí dân sự sơ thẩm là 5%/151.820.000 là 7.591.000 đồng.

[29]. Ông V. bà X. có Đơn xin miễn giảm án phí có xác nhận của chính quyền địa phương hoàn cảnh khó khăn, nên HĐXX miễn cho ông, bà 50% án phí, số tiền án phí còn phải nộp là 3.795.000 đồng, nên cần sửa án sơ thẩm về án phí.

[30]. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông V. và bà X., sửa Bản án dân sự sơ thẩm.

[31]. Về án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm, nên ông V., bà X. không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[32]. Đối với đề nghị của của Kiểm sát viên không phù hợp với nhận định nêu trên, nên không được HĐXX chấp nhận.

[33]. Bởi các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2, Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Phúc xử:**

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Đào Quang V. và bà Nguyễn Thị X., sửa Bản án sơ thẩm:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu C. và bà Nguyễn Kim L..

+ Buộc ông Đào Quang V., bà Nguyễn Thị X. phải trả cho ông Phạm Hữu

C. và bà Nguyễn Kim L. số tiền 151.820.000 đồng (Một trăm năm mươi một triệu, tám trăm hai chục ngàn), trong đó: vốn 77.506.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu, năm trăm lẻ sáu ngàn), lãi 74.314.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu, ba trăm mười bốn ngàn).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

. Ông Đào Quang V. và bà Nguyễn Thị X. được miễn một phần án phí dân sự sơ thẩm, còn lại phải chịu là 3.795.000 đồng (Ba triệu, bảy trăm chín mươi lăm ngàn).

. Ông Phạm Hữu C. và bà Nguyễn Kim L. không phải chịu án phí, được nhận lại 3.195.000 đồng (Ba triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008800 ngày 18/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P., tỉnh An Giang.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

+ Ông Đào Quang V. và bà Bà Nguyễn Thị X. không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, mỗi người được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003407, số 0003408, cùng ngày 24/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P., tỉnh An Giang.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện P.;
- VKSND huyện P.;
- THA huyện P.;
- Đương sự;
- Phòng KTNV&THA,
- Tòa Dân sự, Văn phòng;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Bùi Thị Nguyễn**